**TUẦN** **32**



 ***Họ và tên:***………………………………..***Lớp***…………

**Kiến thức cần nhớ**

**1. Ôn tập về các phép tính số tự nhiên (tt)**

**1.1. Phép nhân**

**a) Cách thực hiện phép tính**

- Đặt tính: Viết thừa số thứ nhất rồi viết thừa số thứ hai ở bên dưới thừa số thứ nhất:

Viết dấu nhân ở giữa hai số

Kẻ gạch ngang thay cho dấu bằng

- Tính:

\*) Nhân với số có một chữ số:

Thực hiện tính tính từ hàng đơn vị, thực hiện nhân từ phải sang trái

\*) Nhân với số có hai chữ số:

Tìm tích riêng thứ nhất: ta lấy chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai nhân với lần lượt từng chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái.

Tìm tích riêng thứ hai: ta lấy chữ số hàng chục của thừa số thứ hai nhân với lần lượt từng chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái. Tích riêng thứ hai viết lùi sang trái so với tích riêng thứ nhất một cột

Thực hiện cộng hai tích vừa tìm được với nhau.

\*) Nhân với số có 3 chữ số

- Lấy chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai nhân với các chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái được tích riêng thứ nhất

- Lấy chữ số hàng chục của thừa số thứ hai nhân với các chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái (viết thẳng hàng chục) được tích riêng thứ hai. ( Tích riêng thứ hai lùi sang bên trái 1 cột so với tích riêng thứ nhất)

****- Lấy chữ số hàng trăm của thừa số thứ hai nhân với các chữ số thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái (viết thẳng hàng trăm) được tích riêng thứ ba. Tích riêng thứ ba lùi sang bên trái 1 cột so với tích riêng thứ hai)

 -Cộng ba tích riêng ta được tích chung là kết quả của phép nhân

**b) Các quy tắc nhân nhẩm**

Giới thiệu nhân nhẩm số có 2 chữ số với 11

 Khi nhân nhẩm số có hai chữ số với 11, ta cộng chữ số hàng chục với chữ số hàng đơn vị nếu tổng tìm được bé hơn 10 thì ta viết tổng vào giữa hai chữ số ban đầu. Trường hợp tổng 2 chữ số lớn hơn hoặc bằng 10 ta phải nhớ 1 vào hàng liền trước của chữ số vừa viết.

Nhân với 10, 100, 1000; chia cho 10, 100, 1000...

- Khi nhân số tự nhiên với 10, 100, 1000 ... ta chỉ việc thêm một, hai, ba ... chữ số 0 vào bên phải số đó. ( Số chữ số 0 ở tận cùng của tích bằng tổng số chữ số 0 ở tận cùng các thừa số)

- Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... cho 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc bỏ bớt một, hai, ba ... chữ số 0 ở bên phải số đó.( Số chữ số 0 ở tận cùng của thương bằng hiệu số chữ số 0 ở số bị chia và số chia)

 **c) Tính chất của phép nhân**

\*) Tính chất giao hoán của phép nhân

Kết luận: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

CTTQ**: a** × **b = b** × **a**

\*) Tính chất kết hợp của phép nhân

Kết luận: Muốn nhân tích hai số với số thứ ba, ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.

CTTQ**: (a** × **b)** × **c = a** × **(b** × **c)**

\*) Nhân một số với một tổng:

Kết luận: Khi nhân một số với một tổng, ta có thể lấy số đó nhân với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả với nhau.

CTTQ: **a** × **(b + c) = a** × **b + a** × **c**

\*) Nhân một số với một hiệu:

Kết luận: Khi nhân một số với một hiệu, ta có thể lấy số đó nhân với số bị trừ và số trừ rồi trừ hai kết quả cho nhau.

CTTQ: **a** × **(b - c) = a** × **b - a** × **c**

**2.2. Phép chia**

**a. Cách thực hiện phép chia**

- Đặt tính: Viết số bị chia rồi viết số chia

- Kẻ gạch dọc thay cho dấu chia, gạch ngang thay cho dấu bằng

+ Tính: Lần lượt lấy từng chữ số của số bị chia theo thứ tự, từ trái sang phải làm số bị chia đem chia cho số chia để tìm thương, lấy số bị chia trừ tích của thương và số chia; hạ chữ số ở hàng thấp hơn tiếp theo ( của số bị chia) bên phải hiệu để chia tiếp cho đến kết quả cuối cùng.

- Lưu ý: \* Khi thực hiện phép chia mà ở lần chia cuối cùng chỉ là chữ số 0 thì ta phải viết chữ số 0 vào vị trí cuối cùng của thương

\* Khi thực hiện phép chia mà ở lần chia nào đó số bị chia không chia được cho số chia thì ta phải viết chữ số 0 vào bên phải của thương rồi tiếp tục hạ tiếp chữ số tiếp theo của số bị chia và chia tiếp.

**b. Một số quy tắc**

- Chia một tổng cho một số

Khi chia một tổng cho một số nếu các số hạng của tổng đều chia hết cho số chia thì ta có thể chia từng số hạng của tổng cho số chia rồi cộng các kết quả lại với nhau.

- Chia 1 số cho 1 tích

Khi chia một số cho một tích hai thừa số, ta có thể chia số đó cho một thừa số, rồi lấy kết quả tìm được chia tiếp cho thừa số kia.

- Chia 1 tích cho 1 số

Khi chia một tích cho một số , ta có thể lấy một thừa số chia cho số đó (nếu chia hết), rồi nhận kết quả với thừa số kia.

**2. Ôn tập về biểu đồ**

a. Biểu đồ tranh

- Đặc điểm: Các thông tin trên bản đồ được biểu thị bằng tranh vẽ theo các hàng, các cột.

- Cách đọc: Đọc biểu đồ từ trên xuống dưới, từ trái qua phải.

**b. Biểu đồ cột**

- Đặc điểm: Biểu đồ cột là biểu đồ mà các số liệu trên biểu đồ được biểu diễn theo các cột.

- Tác dụng: Dựa vào biểu đồ ta biết được nội dung biểu đồ, đọc được các số liệu biểu diễn trên biểu đồ đó.

\* Sự giống và khác nhau giữa biểu đồ cột và biểu đồ tranh:

+ Giống: Đều có các cột và các hàng.

+ Khác nhau: Biểu đồ tranh nội dung, số liệu được biểu diễn bằng tranh vẽ; còn biểu đồ cột được biểu diễn bằng cột.

 **3. Ôn tập về phân số**

**a. Khái niệm về phân số**

Khái niệm phân số: Phân số bao gồm có tử số và mẫu số, trong đó tử số là một số tự nhiên viết trên dấu gạch ngang, mẫu số là số tự nhiên khác 0 viết dưới dấu gạch ngang.

Cách đọc phân số: khi đọc phân số ta đọc tử số trước rồi đọc “phần”, sau đó đọc đến mẫu số.

Ví dụ: phân số $\frac{5}{6} $đọc là năm phần sáu.

Chú ý:

1) Thương của phép chia số tự nhiên cho một số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia và mẫu số là số chia.

2) Mọi số tự nhiên có thể viết thành một phân số có tử số là số tự nhiên đó và mẫu số bằng 1.

3) Số 1 có thể viết thành phân số có tử số và mẫu số bằng nhau và khác 1.

4) Số 0 có thể viết thành phân số có tử số là 0 và mẫu số khác 0.

**b. Tính chất cơ bản của phân số:**

- Nếu nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

- Nếu chia cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

**c. So sánh các phân số**

a) So sánh các phân số cùng mẫu số

Trong hai phân số có cùng mẫu số:

+) Phân số nào có tử số bé hơn thì phân số đó bé hơn.

+) Phân số nào có tử số lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.

+) Nếu tử số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.

b) So sánh các phân số cùng tử số

Trong hai phân số có cùng tử số:

+) Phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.

+) Phân số nào có mẫu số lớn hơn thì phân số đó bé hơn.

+) Nếu mẫu số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.

c) So sánh các phân số khác mẫu

Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó rồi so sánh các tử số của hai phân số mới.

**d. Các phép tính với phân số**

a) Phép cộng phân số

- Muốn cộng hai phân số có cùng mẫu số, ta cộng hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

- Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi cộng hai phân số đó.

b) Phép trừ phân số

- Muốn trừ hai phân số có cùng mẫu số, ta trừ tử số của phân số thứ nhất cho mẫu số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu số.

- Muốn trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi trừ hai phân số đó.

\*) Lưu ý: Cần rút gọn kết quả của phép tính về dạng phân số tối giản

**PHIẾU 1**

***Họ và tên:***………………………………..***Lớp***…………

**Bài 1**: Đặt tính rồi tính:

   

**Bài 2**: Biểu đồ dưới đây cho biết số ki-lô-gam giấy vụn khối lớp Bốn đã thu được:

 

 Dựa vào biểu đồ trên hãy viết tiếp vào chỗ chấm:

 a) Lớp 4C thu được  kg giấy vụn.

 b) Lớp  thu được nhiều giấy vụn nhất.

 c) Trung bình mỗi lớp thu được kg giấy vụn.

**Bài 3**: Viết tiếp vào chỗ chấm:

 a) Nếu thì: b) Nếu thì:

  

**Bài 4** : Nối hai phân số bằng nhau:

 

**Bài 5**: Tính:

  

**Bài 6** : Tính giá trị biểu thức:

  

 

**Bài 7**: a) Các phân số viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

 b) Các phân số viết theo thứ tự từ lớn đến bé là:

**Bài 8**: Một ki-lô-gam gạo giá 14 500 đồng, một hộp bánh giá 28 000 đồng. Sau khi mua 15kg gạo và 2 hộp bánh, mẹ còn 70 500 đồng. Hỏi lúc đầu mẹ có bao nhiêu tiền?

Bài giải

**PHIẾU 2**

***Họ và tên:***………………………………..***Lớp***…………

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đề bài** | **Đáp án** |
|  | Tính: 4802025 + 4802905 = …. |   |
|  | Tìm X, biết: X × 56 = 13216 |   |
|  | Tính: 4506 × 231=  |   |
|  | Cho các phân số: $\frac{4}{10}$; $\frac{6}{15}$; $\frac{8}{20}$; $\frac{7}{9}$ ; $\frac{10}{12}$ ; $\frac{6}{9}$ . Có bao nhiêu phân số bằng phân số $\frac{2}{5}$ . Có số phân số bằng phân số $\frac{2}{5}$ là: ….. |   |
|  | Tính: $\frac{2}{3}$ + $\frac{1}{2}$ = ….. (điền phân số tối giản) |   |
|  | Tính: $\frac{1}{2}$ × $\frac{2}{3}$ × $\frac{3}{4}$ × $\frac{4}{5}$ = …..(điền phân số tối giản) |   |
|  | Tính: $\frac{2}{3}$ : $\frac{4}{3}$ × $\frac{1}{3}$ = ….. (điền phân số tối giản) |   |
|  | Một trường học có 490 học sinh nữ và chiếm $\frac{7}{15}$ tổng số học sinh của toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh? Trường đó có số học sinh là: ….học sinh. |   |
| 9\* | Hiệu của hai số là 10. Nếu viết thêm chữ số 2 vào bên phải số bị trừ và giữ nguyên số trừ thì hiệu mới là 642. Số bị trừ lúc đầu là: …. |   |
| 10\* | Tổng của hai phân số là $\frac{11}{15}$ . Hiệu của hai phân số là$ \frac{1}{ 15}$ 1/15. Tích của hai phân số đó là: …… |   |

**II. PHẦN TỰ LUẬN: Trình bày chi tiết bài làm vào vở:**

**Bài 11.** Một chủ trại nuôi gà có 430 con gà. Người ta đã tiêm phòng dịch $\frac{3}{5}$ số gà đó. Hỏi còn lại bao nhiêu con gà chưa tiêm phòng?

Bài giải

**Bài 12.** Tìm một phân số có mẫu số hơn tử số là 30. Khi rút gọn phân số đó ta được phân số $\frac{1}{7}$ .

Bài giải

 **PHIẾU 3**

***Họ và tên:***………………………………..***Lớp***…………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dễ** | **46** | Tính: 182967 + 968590 |  |
| **47** | Tìm x, biết: x + 354 = 3071 |  |
| **48** | Kết quả của phép tính: 25 × 78 × 4 là: |  |
| **49** | Biết: 18 – x = 6; 18 + y = 24. Kết quả của phép tính: x × y là: |  |
| **50** | Mai tham gia một chuyến du lịch bằng xe đạp cùng với một vận động viên đua xe đạp. Bạn ấy ghi lại quãng đường đi được sau mỗi 10 phút, sau đó bạn ấy lập biểu đồ thể hiện số liệu đã ghi lại được.Hãy cho biết, trong 30 phút đầu vận động viên đó đã đi được bao nhiêu ki – lô – mét? Trong 30 phút đầu vận động viên đó đã đi được ....km |  |
| **Trung bình** | **51** | Mai tham gia một chuyến du lịch bằng xe đạp cùng với một vận động viên đua xe đạp. Bạn ấy ghi lại quãng đường đi được sau mỗi 10 phút, sau đó bạn ấy lập biểu đồ thể hiện số liệu đã ghi lại được.Tổng số ki – lô – mét mà vận động viên đó đi được là: ....km |  |
| **52** | Kết quả của phép tính: 3000000 – 83799 là: |  |
| **53** | Hiệu của hai số là 12. Nếu viết thêm chữ số 3 vào bên phải số bị trừ và giữ nguyên số trừ thì hiệu mới là 17601. Số bị trừ là: |  |
| **54** | Hiệu của hai số là 12. Nếu viết thêm chữ số 3 vào bên phải số bị trừ và giữ nguyên số trừ thì hiệu mới là 17601. Số trừ là: |  |
| **55** | Số có hai chữ số bé nhất chia hết cho 2, cho 3 và cho 5 là: |  |
| **Khó** | **56** | Giá trị của biểu thức a × 3 + b × 5 với a = 2014; b = 2015 là: |  |
| **57** | Cho các phân số: $\frac{3}{4}$ ; $\frac{4}{7}$ ; $\frac{5}{4}$; $\frac{4}{5}$ . Trong các phân số trên, phân số lớn nhất là:  |  |
| **58** | Tính: $\frac{1}{4}$ × $\frac{4}{7}$ + $\frac{2}{3}$ :  |  |
| **59** | Tính: $\frac{5}{9}$ : $\frac{4}{6}$ + $\frac{9}{8}$ × $\frac{4}{3}$ :  |  |
| **60** | Tìm một phân số biết, nếu lấy phân số đó chia cho 2/3 rồi cộng với số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số thì được kết quả là 73/6. Phân số đó là:  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Họ và tên***: .........................................Lớp: 4…... | **PHIẾU 4****BÀI TẬP CUỐI TUẦN 32 – KHỐI 4****Môn Toán** |

**Phần 1:** **Viết đáp số hoặc câu trả lời ngắn gọn vào ô trống.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Câu hỏi** | **Đáp số, câu trả lời** |
|  | Tính: 4 -  |  |
|  | Tìm tổng của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có hai chữ số. |  |
|  | Viết số thích hợp vào chỗ chấm: kg = ………g |  |
|  | Tìm hai số chẵn liên tiếp có tổng bằng 406. |  |
|  | Tìm số tự nhiên x sao cho: x < $\frac{2}{7}:\frac{8}{21}$ |  |
|  | Một trường học có 490 học sinh nữ và chiếm  tổng số học sinh của toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh? |  |
|  | Tính diện tích hình vuông có cạnh $\frac{3}{4}$ m.$\frac{3}{5}$ |  |
|  | Líp 4C cã sè häc sinh lµ häc sinh giái, sè häc sinh lµ häc sinh kh¸, cßn l¹i lµ häc sinh trung b×nh. Hái sè häc sinh trung b×nh chiÕm bao nhiªu phÇn sè häc sinh c¶ líp? |  |

**Phần 2**: **Giải các bài toán sau**

**Bài 1**: Tính

 a)  b) 

...................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... .......................................................................................................................................................................

**Bài 2:** Tìm một phân số có mẫu số hơn tử số là 30. Khi rút gọn phân số đó ta được phân số 1/7.

...................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... .......................................................................................................................................................................

**Bài 3:** Một tấm vải dài 40m, người ta cắt $\frac{3}{4}$ tấm vải đó để may quần áo. Tính xem số vải cắt ra may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo, biết rằng mỗi bộ quần áo may hết 4m vải.

...................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... .......................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................

**Bài 4:** Tính nhanh:

 

....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... ....................................................................................................................................................................... .......................................................................................................................................................................

................................................................................................................................................................